

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY SẢN CÀ MAU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY SẢN CÀ MAU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

---

## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 33



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Huỳnh Văn Út	Trưởng ban (từ trần ngày 06/02/2020)
Ông Đặng Chiến Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Luận	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tàn Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Bùi Nguyên Khánh**  
**Tổng Giám đốc**

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Số: 20.140/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

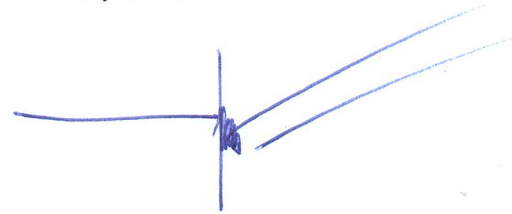
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)****Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC****Đặng Thị Hồng Loan****Phó Tổng Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0425-2018-026-1**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2020

**Trịnh Thanh Thanh****Kiểm toán viên**Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
2820-2020-026-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>239.272.926.587</b>	<b>259.189.961.301</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>7.075.930.521</b>	<b>9.008.907.467</b>
1. Tiền	111		2.075.930.521	9.008.907.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4.2	<b>15.217.668.668</b>	<b>13.607.583.334</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.217.668.668	13.607.583.334
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.560.224.030</b>	<b>45.946.916.179</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	46.607.132.710	45.859.175.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	823.414.321	2.037.844.684
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	790.924.766	711.144.027
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.661.247.767)	(2.661.247.767)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.7	<b>166.238.372.605</b>	<b>184.651.285.986</b>
1. Hàng tồn kho	141		166.238.372.605	184.651.285.986
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.180.730.763</b>	<b>5.975.268.335</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		957.198.770	577.358.452
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	4.223.531.993	5.397.909.883
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>68.083.641.522</b>	<b>66.032.816.815</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.191.500.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.191.500.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60.529.403.194</b>	<b>59.112.903.443</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	58.962.234.875	57.640.482.836
Nguyên giá	222		154.453.933.046	151.729.823.965
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.491.698.171)	(94.089.341.129)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	1.567.168.319	1.472.420.607
Nguyên giá	228		1.728.069.562	1.618.069.562
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(160.901.243)	(145.648.955)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>2.125.922.307</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.125.922.307
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.500.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	3.500.000.000	2.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.862.738.328</b>	<b>2.793.991.065</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.786.193.069	2.793.991.065
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		76.545.259	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>307.356.568.109</b>	<b>325.222.778.116</b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>191.954.615.465</b>	<b>214.618.693.457</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>190.189.658.169</b>	<b>214.618.693.457</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	20.634.335.798	18.095.926.909
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	3.910.082.405	1.045.827.775
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	777.814.016	819.666.406
4. Phải trả người lao động	314	4.13	8.438.078.440	7.087.604.809
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.806.251.145	1.325.692.001
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	14.400.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	2.249.628.093	1.355.865.754
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	151.567.268.707	184.679.692.466
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		806.199.565	194.017.337
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.764.957.296</b>	<b>-</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.16	1.764.957.296	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>115.401.952.644</b>	<b>110.604.084.659</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.17	<b>115.401.952.644</b>	<b>110.604.084.659</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.485.790.000	97.485.790.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.485.790.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.569.156.929	4.569.156.929
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.023.671.715	27.225.803.730
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		11.161.213.230	3.110.447.949
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.862.458.485	24.115.355.781
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>307.356.568.109</b>	<b>325.222.778.116</b>



Phê duyệt

**Bùi Nguyên Khánh**  
**Tổng Giám đốc**

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Người lập

**Trần Trọng Tài**  
**Kế toán trưởng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		612.087.330.911	575.127.495.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		994.044.150	145.080.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	611.093.286.761	574.982.415.547
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	535.360.076.605	497.783.810.839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.733.210.156	77.198.604.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.2	3.051.574.912	3.044.982.981
7. Chi phí tài chính	22	5.4	11.288.974.390	16.238.399.828
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		10.816.512.860	9.266.835.444
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	31.771.745.193	26.626.729.147
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	14.188.685.602	12.188.281.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.535.379.883	25.190.176.962
11. Thu nhập khác	31		1.286.432.618	1.417.382.057
12. Chi phí khác	32		559.096.324	698.835.406
13. Lợi nhuận khác	40		727.336.294	718.546.651
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.262.716.177	25.908.723.613
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	1.476.802.951	1.793.367.832
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(76.545.259)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.862.458.485	24.115.355.781
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.3	2.281	2.391
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	2.281	2.391



Phê duyệt

Bùi Nguyên Khánh  
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Người lập

Trần Trọng Tài  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.262.716.177	25.908.723.613
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	7.263.214.639	6.410.217.381
Các khoản dự phòng	03	5.7	1.764.957.296	343.715.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(115.931.061)	34.238.019
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.282.147.937)	5.749.905.127
Chi phí lãi vay	06	5.4	10.816.512.860	9.266.835.444
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		40.709.321.974	47.713.634.584
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		533.970.064	(7.277.225.363)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18.412.913.381	(41.563.717.258)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.374.189.024	4.537.742.812
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(372.042.322)	(79.072.872)
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.816.512.860)	(9.266.835.444)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(1.519.749.688)	(1.000.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.733.817.772)	(649.666.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>52.588.271.801</b>	<b>(7.585.139.541)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.536.491.785)	(17.934.389.392)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.000.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(22.717.668.668)	(15.687.100.001)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		19.607.583.334	10.279.516.667
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.076.820.883	709.766.084
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(8.568.847.145)</b>	<b>(22.632.206.642)</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	576.527.491.913	601.119.694.020
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(609.647.715.672)	(594.773.227.317)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.978.025.500)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(46.098.249.259)</b>	<b>6.346.466.703</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(2.078.824.603)</b>	<b>(23.870.879.480)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.008.907.467	32.810.265.965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		145.847.657	69.520.982
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	4.1	<b>7.075.930.521</b>	<b>9.008.907.467</b>



Phê duyệt

Bùi Nguyên Khánh  
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Người lập

Trần Trọng Tài  
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp: 2000105020.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1065/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu với mã chứng khoán CAT.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 97.485.790.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	10,00%	9.750.000.000	10,00%
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	10.825.000.000	11,10%	10.825.000.000	11,10%
Ông Bùi Nguyên Khánh	7.800.000.000	8,00%	7.800.000.000	8,00%
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6,15%	6.000.000.000	6,15%
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5,85%	5.704.570.000	5,85%
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	6.778.540.000	6,95%	6.778.540.000	6,95%
Các cổ đông khác	50.627.680.000	51,95%	50.627.680.000	51,95%
<b>Cộng</b>	<b>97.485.790.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>97.485.790.000</b>	<b>100,00%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 588 (31/12/2018: 633).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới	Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi	Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc	Khu vực 4, Thị trấn Sông Đốc, Huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua/bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.5. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

**Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 09 năm

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

**Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Khóm 7, Phường 8, Thành phố Cà Mau và tại Ấp Thanh Thủy, Xã An Phước, Huyện Mang Thít, Tỉnh Vĩnh Long.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

**Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 08 năm.

**3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ dần từ 02 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như cước tàu phải trả, ... do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho từng năm.

**3.13. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vật liệu, bao bì; chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp; chi phí hàng mẫu cho khách hàng; chi phí ngân hàng; chi phí xuất hàng; chi phí hoa hồng; chi phí xúc tiến thương mại và chi phí bằng tiền khác (chi phí thuê kho,...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**3.18. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Ưu đãi, miễn giảm thuế***

***Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới:***

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi, bổ sung Khoản 1a, Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

***Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc:***

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điều e, Khoản 3, Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC và Nghị định 218/2013/NĐ-CP, Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn thuế TNDN.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- |   |     |
|---|-----|
| ▪ Xuất khẩu   | 0%  |
| ▪ Tôm, cá tươi đông lạnh ở khâu kinh doanh thương mại | 5%  |
| ▪ Các hàng hóa, dịch vụ khác                          | 10% |

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.21. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	275.484.986	257.575.305
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.800.445.535	8.751.332.162
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.075.930.521</u></b>	<b><u>9.008.907.467</u></b>

(\*) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau, kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 4,3%/năm.

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	15.217.668.668	15.217.668.668	13.607.583.334	13.607.583.334
Dài hạn:				
Trái phiếu	3.500.000.000	3.500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Premier Marine Canada INC.	20.706.781.856	25.882.571.884
Mazzetta LLC	10.774.806.400	10.186.000
Blue Sea Products LLC	1.396.503.097	5.704.160.000
Các khách hàng khác	13.729.041.357	14.262.257.351
<b>Cộng</b>	<b><u>46.607.132.710</u></b>	<b><u>45.859.175.235</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8	312.000.000	560.000.000
Trả trước cho người bán khác	511.414.321	1.477.844.684
<b>Cộng</b>	<b><u>823.414.321</u></b>	<b><u>2.037.844.684</u></b>

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	178.274.300	-	272.397.300	-
Lãi dự thu tiền gửi	436.143.977	-	249.026.312	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	27.000.000	-
Phải thu khác	176.506.489	-	162.720.415	-
<b>Cộng</b>	<b><u>790.924.766</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>711.144.027</u></b>	<b><u>-</u></b>
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	1.191.500.000	-	-	-

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán quá hạn thanh toán	2.661.247.767	-	2.661.247.767	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu, trả trước người bán quá hạn là thấp vì những khoản nợ này là của các đối tượng đã quá hạn thanh toán. Những khoản nợ này đã được công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, trả trước người bán quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Chế biến Phương Nam	698.506.000	-	Trên 3 năm	698.506.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH SX-DV Nguyễn Quân	594.180.000	-	Trên 3 năm	594.180.000	-	Trên 3 năm
Công ty Fotouri GMHB	546.903.261	-	Trên 3 năm	546.903.261	-	Trên 3 năm
Công ty Nha Trang Seafood	238.961.792	-	Trên 3 năm	238.961.792	-	Trên 3 năm
Đối tượng khác	582.696.714	-	Trên 3 năm	582.696.714	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b><u>2.661.247.767</u></b>	<b><u>-</u></b>		<b><u>2.661.247.767</u></b>	<b><u>-</u></b>	

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.166.459.164	-	3.088.298.528	-
Công cụ, dụng cụ	1.064.624.035	-	830.238.859	-
Thành phẩm	156.517.547.598	-	180.732.748.599	-
Hàng gửi đi bán	4.489.741.808	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>166.238.372.605</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>184.651.285.986</u></b>	<b><u>-</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY SÂN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá:											
Tại ngày 01/01/2019	43.339.881.917	99.645.597.915	6.604.070.813	86.321.990	2.053.951.330	151.729.823.965					
Mua trong năm	1.939.277.291	7.333.055.726	-	32.690.000	247.391.075	9.552.414.092					
Thanh lý, nhượng bán	(25.103.363)	(6.803.201.648)	-	-	-	(6.828.305.011)					
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>45.254.055.845</b>	<b>100.175.451.993</b>	<b>6.604.070.813</b>	<b>119.011.990</b>	<b>2.301.342.405</b>	<b>154.453.933.046</b>					
Giá trị hao mòn lũy kế:											
Tại ngày 01/01/2019	20.519.514.423	66.808.182.156	5.376.663.824	86.321.990	1.298.658.736	94.089.341.129					
Khấu hao trong năm	1.863.278.286	4.972.978.599	259.814.136	4.086.252	147.805.078	7.247.962.351					
Thanh lý, nhượng bán	(25.103.363)	(5.820.501.946)	-	-	-	(5.845.605.309)					
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>22.357.689.346</b>	<b>65.960.658.809</b>	<b>5.636.477.960</b>	<b>90.408.242</b>	<b>1.446.463.814</b>	<b>95.491.698.171</b>					
Giá trị còn lại:											
Tại ngày 01/01/2019	22.820.367.494	32.837.415.759	1.227.406.989	-	755.292.594	57.640.482.836					
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>22.896.366.499</b>	<b>34.214.793.184</b>	<b>967.592.853</b>	<b>28.603.748</b>	<b>854.878.591</b>	<b>58.962.234.875</b>					

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.15.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 33.196.970.521 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	1.495.517.562	122.552.000	1.618.069.562
Mua trong năm	-	110.000.000	110.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b><u>1.495.517.562</u></b>	<b><u>232.552.000</u></b>	<b><u>1.728.069.562</u></b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2019	23.096.955	122.552.000	145.648.955
Khấu hao trong năm	7.918.956	7.333.332	15.252.288
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b><u>31.015.911</u></b>	<b><u>129.885.332</u></b>	<b><u>160.901.243</u></b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	1.472.420.607	-	1.472.420.607
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b><u>1.464.501.651</u></b>	<b><u>102.666.668</u></b>	<b><u>1.567.168.319</u></b>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 122.552.000 VND.

**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Phan Việt Đáng	3.157.883.120	3.157.883.120	-	-
DNTN Thủy Sản Ngọc Phước	2.416.985.589	2.416.985.589	2.711.588.456	2.711.588.456
Công ty TNHH TM&DV Ngân Phúc	2.336.079.000	2.336.079.000	2.061.389.000	2.061.389.000
DNTN Minh Bài	622.397.300	622.397.300	1.497.178.900	1.497.178.900
Công ty TNHH Lotte Global Logistics Việt Nam	738.685.497	738.685.497	1.054.079.372	1.054.079.372
Phải trả cho các đối tượng khác	11.362.305.292	11.362.305.292	10.771.691.181	10.771.691.181
<b>Cộng</b>	<b><u>20.634.335.798</u></b>	<b><u>20.634.335.798</u></b>	<b><u>18.095.926.909</u></b>	<b><u>18.095.926.909</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
West Japanese Farmers Union Co., Ltd.	1.935.429.600	-
Matsuda Sangyo	1.637.588.000	-
Đối tượng khác	337.064.805	1.045.827.775
<b>Cộng</b>	<b><u>3.910.082.405</u></b>	<b><u>1.045.827.775</u></b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÁ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Số phát sinh VND	Số đã khấu trừ VND	Số được hoàn VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.223.531.993	8.653.494.608	1.373.316.060	8.454.556.438	5.397.909.883
	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Trong năm VND</b>	<b>Đã nộp</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>	<b>Phải nộp</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	712.808.599	1.476.802.951	1.519.749.688	755.755.336	
Thuế thu nhập cá nhân	57.463.801	759.743.120	741.567.733	39.288.414	
Thuế tài nguyên	7.541.616	95.623.938	112.704.978	24.622.656	
Tiền thuế đất	-	279.011.165	279.011.165	-	
Các loại thuế khác	-	69.146.452	69.146.452	-	
<b>Cộng</b>	<b><u>777.814.016</u></b>	<b><u>2.680.327.626</u></b>	<b><u>2.722.180.016</u></b>	<b><u>819.666.406</u></b>	

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.13. Phải trả người lao động**

Là tiền lương còn phải trả cho người lao động.

**4.14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả khác tiền thu từ hoạt động xe tải	34.436.542	58.965.127
Cổ tức phải trả	740.565.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	315.000.000	363.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.159.626.551	933.900.627
<b>Cộng</b>	<b><u>2.249.628.093</u></b>	<b><u>1.355.865.754</u></b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÁ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.15. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng bằng VND	148.084.268.707	148.084.268.707	502.067.772.413	531.908.132.902	177.924.629.196	177.924.629.196
Vay cá nhân bằng VND	-	-	300.000.000	400.000.000	100.000.000	100.000.000
Vay ngân hàng bằng USD	3.483.000.000	3.483.000.000	74.159.719.500	77.331.782.770	6.655.063.270	6.655.063.270
<b>Cộng</b>	<b>151.567.268.707</b>	<b>151.567.268.707</b>	<b>576.527.491.913</b>	<b>609.639.915.672</b>	<b>184.679.692.466</b>	<b>184.679.692.466</b>

Vay ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất theo từng thời điểm vay. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản có định hữu hình của Công ty - Xem thêm mục 4.8.

**4.16. Dự phòng phải trả dài hạn**

Là khoản trích trước chi phí dự phòng phải trả liên quan đến thuế chống bán giá tòm giai đoạn POR 15 (2019-2020) tại thị trường Mỹ.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÁ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	3.476.447.949	86.854.728.878
Lãi trong năm trước	-	-	-	24.115.355.781	24.115.355.781
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(270.000.000)	(270.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	27.225.803.730	110.604.084.659
Lãi trong năm nay	-	-	-	20.862.458.485	20.862.458.485
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(13.718.590.500)	(13.718.590.500)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>97.485.790.000</b>	<b>4.569.156.929</b>	<b>(18.676.666.000)</b>	<b>32.023.671.715</b>	<b>115.401.952.644</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17.2. Cổ phiếu**

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	602.852	602.852
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.145.727	9.145.727

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

**4.17.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	20.862.458.485	24.115.355.781
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.346.000.000)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.862.458.485	21.769.355.781
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.145.727	9.145.727
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b><u>2.281</u></b>	<b><u>2.391</u></b>

Đến ngày 31/12/2019, Đại hội cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông thì lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi tương ứng.

**4.17.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	20.862.458.485	24.115.355.781
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.346.000.000)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.862.458.485	21.769.355.781
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.145.727	9.145.727
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>2.281</u></b>	<b><u>2.391</u></b>

Đến ngày 31/12/2019, Đại hội cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông thì lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ giảm đi tương ứng.

**4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	5.978,40	352.945,53
EUR	740,00	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu xuất khẩu	565.504.125.595	534.383.319.484
Doanh thu nội địa	46.583.205.316	40.744.176.063
Các khoản giảm trừ doanh thu	(994.044.150)	(145.080.000)
<b>Cộng</b>	<b>611.093.286.761</b>	<b>574.982.415.547</b>
Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan - Xem thêm mục 8	580.000.000	571.632.000

**5.2. Giá vốn hàng bán**

Chủ yếu là giá vốn của thành phẩm đã bán trong năm.

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	1.263.938.548	694.450.730
Lãi thu từ đầu tư hoạt động xe tải	235.770.662	170.527.005
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.435.934.641	2.180.005.246
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	115.931.061	-
<b>Cộng</b>	<b>3.051.574.912</b>	<b>3.044.982.981</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	10.816.512.860	9.266.835.444
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	6.396.348.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	472.461.530	540.978.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	34.238.019
<b>Cộng</b>	<b>11.288.974.390</b>	<b>16.238.399.828</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.5. Chi phí bán hàng**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Chi phí vật liệu, bao bì	191.156.677	130.112.500
Chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp	14.322.883.546	12.715.973.885
Chi phí hàng mẫu cho khách hàng	17.700.780	96.109.325
Chi phí ngân hàng	1.237.824.281	1.229.807.118
Chi phí xuất hàng	1.375.745.276	814.027.243
Chi phí hoa hồng	1.327.737.746	2.073.805.304
Chi phí xúc tiến thương mại	1.741.100.697	1.616.294.284
Chi phí bằng tiền khác	11.557.596.190	7.950.599.488
<i>Chi phí thuê kho</i>	6.238.314.155	3.041.312.158
<i>Chi phí khác</i>	5.319.282.035	4.909.287.330
<b>Cộng</b>	<b>31.771.745.193</b>	<b>26.626.729.147</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	9.376.292.145	7.095.841.191
Chi phí đồ dùng văn phòng	95.523.635	102.472.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	454.705.383	409.131.856
Thuế, phí và lệ phí	287.011.165	596.900.947
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	943.433.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	482.642.387	472.120.898
Chi phí bằng tiền khác	3.492.510.887	2.568.381.765
<b>Cộng</b>	<b>14.188.685.602</b>	<b>12.188.281.752</b>

**5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	440.867.454.904	467.921.622.732
Chi phí nhân công	57.488.329.015	63.114.131.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.263.214.639	6.410.217.381
Chi phí dự phòng	1.764.957.296	343.715.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.776.630.562	18.167.831.743
Chi phí khác bằng tiền	31.475.445.049	22.442.520.984
<b>Cộng</b>	<b>561.636.031.465</b>	<b>578.400.038.901</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	22.262.716.177	25.908.723.613
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.776.084.533	7.134.047.967
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(123.130.017)	(69.520.982)
Trừ: Thu nhập miễn thuế	(11.954.201.466)	(17.172.127.885)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	11.961.469.227	15.801.122.713
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất thuế TNDN 20%</i>	2.806.560.278	2.132.555.603
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất thuế TNDN 10%</i>	9.154.908.949	13.668.567.110
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN 20%	561.312.056	426.511.121
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN 10%	915.490.895	1.366.856.711
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.476.802.951</b>	<b>1.793.367.832</b>

Các khoản điều chỉnh tăng/giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	576.527.491.913	601.119.694.020

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(609.647.715.672)	(594.773.227.317)

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp, hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty là từ sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh;
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Tỉnh Cà Mau nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

Do vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY SÀN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan

1. Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh
2. Công ty TNHH MTV Thiết Kế - Giám Sát - Xây dựng Hưng Long
3. Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn
4. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt  
 Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt  
 Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt  
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Trả trước cho người bán - Xem thêm mục 4.4:		
Công ty TNHH MTV Thiết Kế - Giám Sát - Xây dựng Hưng Long	312.000.000	560.000.000

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1:		
Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	580.000.000	571.632.000
Mua hàng hóa, máy móc, thiết bị:		
Công ty TNHH MTV Thiết Kế - Giám Sát - Xây dựng Hưng Long	1.670.225.455	1.228.259.091
Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn	80.484.000	159.686.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.750.709.455</u></b>	<b><u>1.387.945.091</u></b>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Thù lao Hội đồng quản trị	336.000.000	168.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.163.899.581	963.400.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.499.899.581</u></b>	<b><u>1.131.400.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	108.000.000	54.000.000

**10. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2018 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.391	2.637
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.391	2.637

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được báo cáo lại do Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 54/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 03 năm 2019.

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

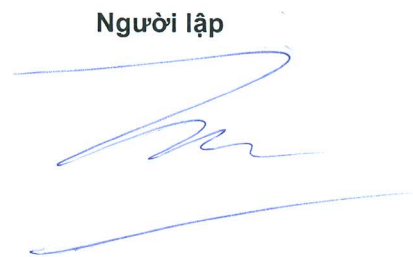
**Người duyệt**



**Bùi Nguyên Khánh**  
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 06 tháng 03 năm 2020

**Người lập**



**Trần Trọng Tài**  
Kế toán trưởng

# THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

## RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building  
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +8428 3827 5026  
F +8428 3827 5027

Ha Noi Office  
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street  
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +8424 3795 5353  
F +8424 3795 5252

Central Office  
3th Floor, 142 Xo Viet Nghe Tinh Street  
Hai Chau District, Da Nang, Vietnam

T +84236 363 3334  
F +84236 363 3335

